

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/8/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK SC

PHÒNG THI: 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7240785020000001	NGONG DUC MANH	男	2007-04-28	020207005082	LE 5.17	
2	H7240785020000002	HOANG MINH DAO	男	2007-10-24	020207003159	LE 5.17	
3	H7240785020000003	NGUYEN TIEN DAT	男	2002-12-16	019202004450	LE 5.17	
4	H7240785020000004	VU QUANG DONG	男	2002-01-26	019202008896	LE 5.17	
5	H7240785020000005	DUONG VAN LANH	男	2002-07-08	019202007549	LE 5.17	
6	H7240785020000006	NGUYEN HOAI THU	女	2002-11-08	026302006626	LE 5.17	
7	H7240785020000007	VU NGUYEN TRA MY	女	2008-10-11	024308011654	LE 5.17	
8	H7240785020000008	DUONG BAO NHI	女	2007-08-20	019307003867	LE 5.17	
9	H7240785020000009	NGUYEN THI HIEN DIU	女	2007-12-20	025307011290	LE 5.17	
10	H7240785020000010	PHAM THI HUONG	女	2007-03-20	024307002300	LE 5.17	
11	H7240785020000011	DAO PHUONG TRANG	女	2007-11-25	024307014216	LE 5.17	
12	H7240785020000012	DUONG THI LINH HUONG	女	2007-02-18	024307011448	LE 5.17	
13	H7240785020000013	DUONG THI BAO QUY	女	2008-10-17	024308003767	LE 5.17	
14	H7240785020000014	DINH QUANG DUC	男	2007-08-14	030207016901	LE 5.17	
15	H7240785020000015	LE THI PHUONG LINH	女	2007-05-15	027307009751	LE 5.17	
16	H7240785020000016	LE PHUONG HUYEN	女	2007-09-23	011307003520	LE 5.17	
17	H7240785020000017	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-07-24	011307009520	LE 5.17	
18	H7240785020000018	DOAN THI LIEN	女	2004-12-01	038304029543	LE 5.17	
19	H7240785020000019	NGUYEN KHAC DANG HUY	男	2001-03-21	001201006278	LE 5.17	
20	H7240785020000020	DUONG VAN TAM	男	2001-10-25	019201006565	LE 5.17	
21	H7240785020000021	DUONG VAN TRONG	男	2001-08-06	019201003203	LE 5.17	
22	H7240785020000022	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2001-09-26	037301001550	LE 5.17	
23	H7240785020000023	NGUYEN QUANG HOANG	男	1991-10-08	031091001624	LE 5.17	
24	H7240785020000024	TRIEU THI NGUYET	女	2007-07-12	020307002617	LE 5.17	
25	H7240785020000025	NGUYEN THANH TRANG	女	2007-03-19	020307001642	LE 5.17	
26	H7240785020000026	HOANG BICH DUYEN	女	2007-11-25	020307006881	LE 5.17	
27	H7240785020000027	HUNG THI PHUONG	女	2007-12-31	020307005167	LE 5.17	
28	H7240785020000028	VY XUAN TU	男	2008-08-28	020208007753	LE 5.17	
29	H7240785020000029	LUU THI MY HANH	女	2007-11-09	020307007168	LE 5.17	
30	H7240785020000030	TRIEU ANH TUAN	男	2007-07-28	020207006564	LE 5.17	
31	H7240785020000031	PHUONG THANH HOA	男	2007-01-06	020207000702	LE 5.17	
32	H7240785020000032	LUONG THI NGOC THU	女	2002-01-27	075302000199	LE 5.17	
33	H7240785020000033	TRINH LAN HUONG	女	2007-09-30	030307011450	LE 5.17	
34	H7240785020000034	NGUYEN QUOC TOAN	男	2008-10-24	026208005306	LE 5.17	
35	H7240785020000035	NGUYEN TRAN THUY LINH	女	2008-03-14	030308003133	LE 5.17	
36	H7240785020000036	NGUYEN TRONG HIEU	男	2001-01-16	034201003038	LE 5.17	

An định danh sách có 36 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/8/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK SC

PHÒNG THI: 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72407850200000037	NGUYEN THI KIM HOI	女	2007-03-11	024307007779	LE 5.18	
2	H72407850200000038	TRINH MINH KHANH	男	2007-12-03	024207008903	LE 5.18	
3	H72407850200000039	NGUYEN HUU TINH	男	2007-11-08	024207006190	LE 5.18	
4	H72407850200000040	NGUYEN THI HOA	女	2007-07-13	024307008456	LE 5.18	
5	H72407850200000041	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-03-30	024308003156	LE 5.18	
6	H72407850200000042	NGUYEN THI HA	女	2007-05-29	024307007893	LE 5.18	
7	H72407850200000043	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-06-28	024308000179	LE 5.18	
8	H72407850200000044	DO MAC BANG	男	2007-08-17	024207007417	LE 5.18	
9	H72407850200000045	LE NGOC CAM	女	2008-01-06	024308012681	LE 5.18	
10	H72407850200000046	LE THI HUYEN THUONG	女	2007-06-26	024307005289	LE 5.18	
11	H72407850200000047	NGO QUYNH TRANG	女	2007-06-04	024307010823	LE 5.18	
12	H72407850200000048	NGUYEN HAI DANG	男	2006-05-11	024206003957	LE 5.18	
13	H72407850200000049	LY THI HANG	女	1990-08-27	075190016127	LE 5.18	
14	H72407850200000050	DUONG VAN QUAN	男	2003-10-11	019203011036	LE 5.18	
15	H72407850200000051	NGO HOANG NAM	男	2003-03-18	019203003319	LE 5.18	
16	H72407850200000052	PHI THI THU TRANG	女	2003-12-03	019303007712	LE 5.18	
17	H72407850200000053	TRAN VAN THIEN	男	2005-11-16	019205009388	LE 5.18	
18	H72407850200000054	NGUYEN BA TIEN	男	2001-10-14	024201000729	LE 5.18	
19	H72407850200000055	DOAN PHUONG MAI	女	2002-11-13	019302009358	LE 5.18	
20	H72407850200000056	NGUYEN HOANG MINH	男	2004-11-18	027204004625	LE 5.18	
21	H72407850200000057	TRAN VAN DUNG	男	2004-10-27	024204011150	LE 5.18	
22	H72407850200000058	NGUYEN VAN HOAN	男	2003-06-09	019203002831	LE 5.18	
23	H72407850200000059	NGUYEN DINH TAM	男	2003-03-07	019203000431	LE 5.18	
24	H72407850200000060	VU TRUONG SON	男	2007-07-25	022207002504	LE 5.18	
25	H72407850200000061	DUONG THI MY QUYNH	女	2002-12-11	037302002819	LE 5.18	
26	H72407850200000062	NGUYEN PHUONG NHUNG	女	2001-10-08	015301000327	LE 5.18	
27	H72407850200000063	VU DUC PHUONG	男	2007-09-17	022207000889	LE 5.18	
28	H72407850200000064	TRAN THI ANH SANG	女	2007-06-07	031307013581	LE 5.18	
29	H72407850200000065	NGUYEN LINH CHI	女	2005-08-26	015305002060	LE 5.18	
30	H72407850200000066	NGO THI THUY HUYEN	女	1997-11-10	026197011423	LE 5.18	
31	H72407850200000067	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2007-01-31	034307013341	LE 5.18	
32	H72407850200000068	PHAM THI CHI	女	2002-05-24	066302000192	LE 5.18	
33	H72407850200000069	LE NGOC TRUC LINH	女	2007-09-12	011307002937	LE 5.18	
34	H72407850200000070	PHAM THI KHANH LINH	女	2008-01-18	036308005910	LE 5.18	
35	H72407850200000071	DANG NGOC NHU QUYNH	女	2007-09-04	011307007766	LE 5.18	
36	H72407850200000072	NGUYEN THANH LAM	女	2007-09-26	011307006515	LE 5.18	

An định danh sách có 36 thí sinh./.

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/8/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK SC

PHÒNG THI: 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72407850200000073	DANG QUOC VIET	男	1992-10-03	019092012301	LE 5.21	
2	H72407850200000074	TRUONG THANH THAO	女	2007-06-28	022307009152	LE 5.21	
3	H72407850200000075	NGUYEN THI HONG	女	1989-12-05	027189010129	LE 5.21	
4	H72407850200000076	PHAM NGOC SON	男	2000-11-29	030200003087	LE 5.21	
5	H72407850200000077	DINH HA CHI	女	2008-09-24	030308004524	LE 5.21	
6	H72407850200000078	DINH MY CHI	女	2008-09-24	030308009931	LE 5.21	
7	H72407850200000079	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2008-06-11	030308012743	LE 5.21	
8	H72407850200000080	TRAN THI THUY NINH	女	2007-09-10	034307013272	LE 5.21	
9	H72407850200000081	DINH VAN VIET	男	2007-07-26	027207003504	LE 5.21	
10	H72407850200000082	NGUYEN THI VAN ANH	女	2007-09-20	027307005571	LE 5.21	
11	H72407850200000083	BUI THE CAO	男	2007-04-16	027207007226	LE 5.21	
12	H72407850200000084	NGUYEN THU HIEN	女	2006-09-03	027306002188	LE 5.21	
13	H72407850200000085	TO NGOC YEN	女	1994-05-07	031194001528	LE 5.21	
14	H72407850200000086	NONG THU TRANG	女	2007-01-28	019307003707	LE 5.21	
15	H72407850200000087	PHAM VAN DONG	男	2001-11-17	035201002890	LE 5.21	
16	H72407850200000088	BUI THI NGOC ANH	女	2002-08-26	034302004719	LE 5.21	
17	H72407850200000089	TRAN THI LINH DAN	女	2005-12-01	034305003806	LE 5.21	
18	H72407850200000090	NGUYEN NGOC THUY TIEN	女	2007-08-26	034307003062	LE 5.21	
19	H72407850200000091	TRAN KHANH NAM	男	1998-04-04	001098000649	LE 5.21	
20	H72407850200000092	TRAN MINH CHAU	女	2008-01-24	036308000406	LE 5.21	
21	H72407850200000093	TRAN TRI HIEU	男	2003-05-07	020203004692	LE 5.21	
22	H72407850200000094	BUI DINH CAP	男	2000-06-28	037200006018	LE 5.21	
23	H72407850200000095	TRAN THI BICH NGOC	女	2000-07-16	035300001831	LE 5.21	
24	H72407850200000096	PHAM NGOC THY LAM	女	2007-03-31	022307007608	LE 5.21	
25	H72407850200000097	DUONG THI LOAN	女	2003-09-06	019303009618	LE 5.21	
26	H72407850200000098	DUONG MINH KHUE	女	2007-09-10	024307003605	LE 5.21	
27	H72407850200000099	TRUONG THI THUY LINH	女	2007-08-27	024307009832	LE 5.21	
28	H72407850200000100	NGUYEN THI THUY MO	女	2007-11-30	024307009756	LE 5.21	
29	H72407850200000101	TRAN THI YEN	女	2007-03-26	024307014064	LE 5.21	
30	H72407850200000102	NGUYEN THI PHUONG TRANG	女	2007-01-20	024307002943	LE 5.21	
31	H72407850200000103	TRUONG THI CAM TU	女	2008-12-02	024308006249	LE 5.21	
32	H72407850200000104	NGUYEN THI THUY LINH	女	2007-08-14	024307009907	LE 5.21	
33	H72407850200000105	PHAM THI THUY TRANG	女	2007-07-03	024307005504	LE 5.21	
34	H72407850200000106	PHAM THANH HAU	女	2008-06-10	024308012193	LE 5.21	
35	H72407850200000107	VU THI THANH CHUC	女	2007-07-12	024307014543	LE 5.21	
36	H72407850200000108	KHUAT THI NGOC	女	2007-10-22	024307007951	LE 5.21	

An định danh sách có 36 thí sinh./.



PHÒNG THI: 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72407850200000109	TRAN PHUONG ANH	女	2004-09-27	022304000238	LR 2.4	
2	H72407850200000110	LE THU PHUONG	女	2007-06-16	008307008510	LR 2.4	
3	H72407850200000111	HOANG MINH NGOC	女	2007-11-05	030307013028	LR 2.4	
4	H72407850200000112	BE MINH HOANG	男	2007-09-25	020207003359	LR 2.4	
5	H72407850200000113	BUI LINH CHI	女	2007-07-07	034307009485	LR 2.4	
6	H72407850200000114	NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-02-02	001307001478	LR 2.4	
7	H72407850200000115	HOANG KIM ANH	女	2007-05-30	031307001734	LR 2.4	
8	H72407850200000116	DO THI THUY TRANG	女	2005-10-22	022305001244	LR 2.4	
9	H72407850200000117	VU THANH HA	女	2007-08-28	022307000967	LR 2.4	
10	H72407850200000118	NGUYEN THUY DUONG	女	2007-03-16	031307010919	LR 2.4	
11	H72407850200000119	DINH NGUYEN HAI HA	女	2007-09-04	022307009157	LR 2.4	
12	H72407850200000120	PHAM THI THU HUYEN	女	1993-07-16	034193007401	LR 2.4	
13	H72407850200000121	NGUYEN PHAM ANH THU	女	2007-12-23	024307013907	LR 2.4	
14	H72407850200000122	HOANG NGOC DUYEN	女	2007-04-13	024307005507	LR 2.4	
15	H72407850200000123	THAN THI DIEM QUYNH	女	2007-05-04	024307002297	LR 2.4	
16	H72407850200000124	LAI XUAN THANG	男	2007-01-31	024207002186	LR 2.4	
17	H72407850200000125	LUU VAN ANH	女	2007-02-22	024307015015	LR 2.4	
18	H72407850200000126	CHU THUY HANG	女	2007-07-01	024307004818	LR 2.4	
19	H72407850200000127	DIEM DANG TUAN	男	2007-12-10	024207014541	LR 2.4	
20	H72407850200000128	NGUYEN BAO PHUONG	女	2007-03-30	024307008467	LR 2.4	
21	H72407850200000129	CHU HUE NHI	女	2007-08-28	024307002748	LR 2.4	
22	H72407850200000130	BUI THI THUY LINH	女	2003-07-08	037303003074	LR 2.4	
23	H72407850200000131	NGUYEN PHAM PHUONG LINH	女	2007-11-06	024307000693	LR 2.4	
24	H72407850200000132	DUONG THI HOAI THU	女	2007-10-08	024307011956	LR 2.4	
25	H72407850200000133	CHU THI MINH PHUONG	女	2007-06-03	024307014169	LR 2.4	
26	H72407850200000134	NGUYEN THI TUYET CHINH	女	2007-04-08	024307000688	LR 2.4	

An định danh sách có 26 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18/8/2024 - TRÌNH ĐỘ HSKK SC

PHÒNG THI: 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72407850200000135	VU HOANG KIM NGAN	女	2001-10-25	019301004751	LE 4.13	
2	H72407850200000136	NGUYEN VAN TRI	男	2007-08-13	024207002361	LE 4.13	
3	H72407850200000137	NGUYEN DO BICH NGOC	女	2007-05-23	019307010350	LE 4.13	
4	H72407850200000138	VI VIET HOANG	男	2007-02-23	020207003651	LE 4.13	
5	H72407850200000139	NGUYEN AI LINH	女	2001-06-08	025301010065	LE 4.13	
6	H72407850200000140	PHAM THI MINH NGA	女	1995-09-05	030195002217	LE 4.13	
7	H72407850200000141	TRAN THI THU HUYEN	女	2007-12-14	022307012342	LE 4.13	
8	H72407850200000142	NGUYEN MINH PHUC	女	2005-03-25	034305003517	LE 4.13	
9	H72407850200000143	NGUYEN TUONG VY	女	2007-08-13	030307004883	LE 4.13	
10	H72407850200000144	DOAN THI PHUONG THANH	女	2007-10-02	030307001644	LE 4.13	
11	H72407850200000145	LUONG TUAN ANH	男	2007-02-06	030207013493	LE 4.13	
12	H72407850200000146	VU THI THU HIEN	女	2007-05-02	027307005560	LE 4.13	
13	H72407850200000147	DOAN THUY TRANG	女	2007-11-29	030307005756	LE 4.13	
14	H72407850200000148	VU THI MINH	女	1990-08-20	027190006083	LE 4.13	
15	H72407850200000149	VU ANH DUNG	男	2008-06-24	030208000237	LE 4.13	
16	H72407850200000150	VUONG THI HA	女	2002-04-23	001302001243	LE 4.13	
17	H72407850200000151	NGUYEN THI THU HUONG	女	2008-03-10	031308003190	LE 4.13	
18	H72407850200000152	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-08-31	031308006713	LE 4.13	
19	H72407850200000153	TRAN THI NGOC HUYEN	女	2008-03-10	031308013963	LE 4.13	
20	H72407850200000154	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2008-03-11	031308011262	LE 4.13	
21	H72407850200000155	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2007-04-27	031307002612	LE 4.13	
22	H72407850200000156	NGUYEN THI THAO NGOC	女	2008-11-22	031308003384	LE 4.13	
23	H72407850200000157	LE TAN HIEP	男	2008-07-18	031208011983	LE 4.13	
24	H72407850200000158	LE MINH THUY	女	2007-11-15	031307008587	LE 4.13	
25	H72407850200000159	NGUYEN HUONG NGUYEN	女	2007-09-25	031307003000	LE 4.13	
26	H72407850200000160	VU THI NHUNG	女	2008-12-09	031308011303	LE 4.13	
27	H72407850200000161	LUU VIET THANH	男	2008-06-25	031208004170	LE 4.13	
28	H72407850200000162	NGUYEN HUONG TRA	女	2007-04-12	031307009957	LE 4.13	
29	H72407850200000163	TRAN VU HA LINH	女	2008-06-16	031308004623	LE 4.13	
30	H72407850200000164	TRUONG THI YEN NHI	女	2007-11-26	031307002008	LE 4.13	
31	H72407850200000165	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2007-11-27	031307001621	LE 4.13	
32	H72407850200000166	VU BIEN HUY HOANG	男	2007-09-09	031207019190	LE 4.13	
33	H72407850200000167	NGUYEN MAI TRANG	女	2007-01-25	031307000481	LE 4.13	
34	H72407850200000168	TRINH THI PHUONG THAO	女	2007-11-16	031307001981	LE 4.13	
35	H72407850200000169	NGUYEN THI KIM ANH	女	2002-10-10	026302005920	LE 4.13	
36	H72407850200000170	VU NGOC MINH ANH	女	2007-08-18	019307006403	LE 4.13	